TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/DSST
Ngày: 25-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hén.

2. Bà Đỗ Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hứa Quốc Cường – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên tòa:* Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2023/TLST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81A/2023/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phan Thị D, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số 240, đường M, Khu phố 1, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Minh P, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Khu phố 3, phường T, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Phạm Hiền Đ, sinh năm 1981 và chị Triệu Ngọc T, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: Số nhà 100A, đường L, Khu phố 2, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

(Chị P có mặt, anh Đ và chị T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 02 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày:

Anh Phạm Hiền Đ và chị Triệu Ngọc T có vay của chị Phan Thị D số tiền 919.857.000 đồng (Chín trăm mười chín triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn đồng) để xử lý công việc cá nhân. Anh Đ và chị T vay tiền của chị D nhiều lần với nhiều hình thức khác nhau, có chuyển khoản, có qua tin nhắn, có biên nhận, có khi tin tưởng chỉ đưa tiền qua tay. Tuy nhiên, do bị lạc nhiều tin nhắn, biên nhận nên ngày 17/01/2023, hai bên mới ngồi lại tính toán và xác định số nợ là 919.857.000 đồng, sau đó lập hợp đồng cho vay với số nợ gốc là 919.857.000 đồng, anh Đ và chị T cũng đồng ý và ký kết hợp đồng để làm căn cứ về sau, thỏa thuận mức lãi là 1,67%/tháng. Chị D có nhắc nhở và tạo điều kiện cho anh Đ và chị T trả nợ nhưng anh, chị cứ trốn tránh mà không trả gốc và lãi đồng nào. Vì vậy, chị D khởi kiện yêu cầu anh Đ và chị T phải có nghĩa vụ liên đới trả số nợ gốc 919.857.000 đồng (Chín trăm mười chín triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn đồng) và tiền lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng mức 1,67%/tháng tạm tính từ ngày 17/01/2023 đến ngày khởi kiện 10/02/2023 là 15.362.000 đồng (Mười lăm triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn đồng), tổng cộng là 935.219.000 đồng (Chín trăm ba mươi lăm triệu hai trăm mười chín nghìn đồng) và tiếp tục chịu lãi nêu trên từ ngày 10/02/2023 cho đến khi trả dứt nợ gốc.

Từ khi thụ lý vụ án và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phạm Hiền Đ và chị Triệu Ngọc T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố

tụng, nhưng không đến Tòa và không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ liên quan yêu cầu khởi kiện bao gồm: Giấy căn cước công dân tên Phan Thị D, Nguyễn Thị Minh P (phô tô); Hợp đồng cho vay ngày 17/01/2023 giữa ông Phạm Hiền Đ, bà Triệu Ngọc T với bà Phan Thị D (bản chính); Trang chụp tin nhắn điện thoại tên "Phạm Hiền Đ Vay" (phô tô); Hợp đồng uỷ quyền giữa Phan Thị D và Nguyễn Thị Minh P (bản có chứng thực ngày 10/02/2023 của UBND phường Đông Hồ).

Tại phiên toà, đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn trả tiền gốc 919.857.000 đồng cùng tiền lãi theo thỏa thuận 1,66%/tháng (do làm tròn nên trong hợp đồng và đơn khởi kiện ghi là 1,67%/tháng) tính từ ngày 17/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm và bị đơn tiếp tục chịu lãi 1,66%/tháng cho đến khi trả dứt nợ gốc.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ; giao gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, áp dụng các điều 463, 466, 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền gốc còn nợ là 919.857.000 đồng và tiền lãi theo quy định. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn anh Phạm Hiền Đ và chị Triệu Ngọc T có nơi cư trú tại Khu phố 2, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền vay còn thiếu. Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Phạm Hiền Đ và chị Triệu Ngọc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Anh Phạm Hiền Đ và chị Triệu Ngọc T đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Toà thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp cho Toà án tài liệu chứng cứ để thể hiện việc phản bác hay chấp nhận đối với yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy, theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án sẽ căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và chứng cứ do Toà án thu thập được để giải quyết vụ án. Căn cứ Hợp đồng cho vay ngày 17/01/2023 giữa anh Phạm Hiền Đ, chị Triệu Ngọc T với chị Phan Thị D (bản chính); Trang chụp tin nhắn điện thoại tên "Phạm Hiền Đ Vay" (phô tô) và lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định giữa anh Phạm Hiền Đ, chị Triệu Ngọc T với chị Phan Thị D có xác lập hợp đồng vay tiền ngày 17/01/2023. Toà án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 31/8/2023 và thông báo kết quả phiên họp cho anh Đ và chị T hợp lệ theo quy định, nhưng anh Đ và chị T vẫn không có ý kiến phản bác về các nội dung nêu trên. Căn cứ quy định tại Điều 92 và Điều 93 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, hợp đồng vay tiền ngày 17/01/2023 được đánh giá là chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và

hợp pháp. Nội dung hợp đồng vay tiền ngày 17/01/2023 thể hiện anh Đ và chị T có vay chị D số tiền gốc là 919.857.000 đồng, các bên có thỏa thuận lãi suất trong hợp đồng là 1,67%/tháng, thời hạn vay từ ngày 17/01/2023 nhưng không thể hiện thời điểm hết hạn vay. Các bên có nhắn tin trao đổi qua lại thể hiện việc đòi nợ (bút lục 03) nhưng không đạt được thỏa thuận nên ngày 10/02/2023 chị D làm đơn khởi kiện yêu cầu trả nợ. Đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi, phù hợp quy định tại Điều 463 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự. Giao dịch dân sự được xác lập giữa các bên có hiệu lực theo quy định tại Điều 116 và Điều 117 của Bộ luật Dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của chị D về việc yêu cầu anh Đ và chị T có vay chị D số tiền gốc còn thiếu là 919.857.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận, thấy rằng theo quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự: "2. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản,…". Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cần buộc anh Đ và chị T trả cho chị D số tiền gốc là 919.857.000 đồng là phù hợp tài liệu, chứng cứ, đúng quy định của pháp luật. Do các bên không thỏa thuận thời hạn vay nên căn cứ khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự, bên vay phải trả tài sản vay và tiền lãi theo mức thỏa thuận 1,67%/tháng cho đến khi trả dứt nợ gốc, do làm tròn nên các bên ghi mức lãi là 1,67%, tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn yêu cầu tính đúng quy định của pháp luật là 20%/năm, tương ứng 1,66%/tháng là phù hợp nên cần chấp nhận. Tiền lãi tính từ ngày 17/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (25/9/2023) là 08 tháng 08 ngày x 919.857.000 đồng x 1,66% = 126.228.909 đồng. Tổng cộng gốc và lãi thành số tiền 1.046.085.909 đồng buộc anh Đ và chị T phải trả cho chị D.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn theo quy định, cụ thể án phí là 43.382.577 đồng. Nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị D. Buộc anh Phạm Hiền Đ và chị Triệu Ngọc T phải trả cho chị Phan Thị D số tiền gốc là 919.857.000 đồng (Chín trăm mười chín triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn đồng) và tiền lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng từ ngày 17/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (25/9/2023) là 126.228.909 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu hai trăm hai mươi tám nghìn chín trăm lẻ chín đồng). Tổng cộng là 1.046.085.909 đồng (Một tỷ không trăm bốn mươi sáu triệu không trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm lẻ chín đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 25/9/2023 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc anh Phạm Hiền Đ và chị Triệu Ngọc T phải chịu án phí số tiền 43.382.577 đồng (Bốn mươi ba triệu ba trăm tám mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi bảy đồng).

- Chị Phan Thị D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.798.000 đồng (Mười chín triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001625 ngày 04/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. H;
- Chi cục THADDS Tp. H;
- Những người TGTT,
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Chí Dũng